

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Bản án số: 73/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22/5/2024

V/v Tranh chấp ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V,
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trịnh Thị Thường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Song Hoàn

Ông Vũ Văn Chương

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Kim Nga - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên toà:* Bà **Đặng Thị N** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 96/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50A/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trương Thị Q**, sinh năm 1984. (vắng mặt và có Đơn đề nghị vắng mặt)

- Bị đơn: Ông **Lê Quý T**, sinh năm 1981. (vắng mặt lần 02 không có lý do)

Cùng địa chỉ: **1 đường Đ, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình làm việc tại Tòa, nguyên đơn bà **Trương Thị Q** trình bày:

Bà **Q** và ông **Lê Quý T** chung sống với nhau từ năm 2005, có tổ chức đám cưới và được hai bên gia đình đồng ý, bà **Q** và ông **T** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Thái Bình. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và không bị ép buộc.

Sau khi kết hôn, bà và ông **T** có 02 (hai) con chung tên là:

1. **Lê Thị Hồng N1**, sinh ngày 07/5/2005. (đã trưởng thành)

2. **Lê Minh Đ**, sinh ngày 05/11/2013.

Trong quá trình sống chung, giữa bà **Q** và ông **T** phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm với nhau, vợ chồng cãi nhau nhiều lần, tình cảm vợ chồng không còn thương yêu như trước. Cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, không có niềm tin vào nhau. Bà **Q** và ông **T** đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được. Hiện nay bà **Q** và ông **T** đã sống ly thân nhau.

Nay, nhận thấy cuộc sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **Q** làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Về ly hôn: Bà **Q** yêu cầu ly hôn với ông **Lê Quý T**.
2. Về con chung: Bà **Q** và ông **T** có 02 (hai) con chung như trên nhưng cháu **N1** đã trưởng thành; bà **Q** có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Đ**, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.
3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
5. Về án phí hôn nhân gia đình: Bà **Q** tự nguyện chịu toàn bộ.

Bị đơn ông **Lê Quý T**, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc và không tham gia phiên tòa.

Do bận công việc nên bà **Q** không thể xin nghỉ làm, bà **Q** làm Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà **Q** có Đơn xin giải quyết vắng mặt tại phiên tòa là có lý do chính đáng; ông **T** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến làm việc, vắng mặt 02 (hai) lần không tham gia phiên tòa và không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà **Q** và ông **T** là phù hợp quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố V. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà **Trương Thị Q** yêu cầu ly hôn với ông **Lê Quý T** có địa chỉ đăng ký thường trú tại **thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**. Căn cứ Điều 28; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Lê Quý T** đã được Tòa án tổng

đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Nguyên đơn có Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà **Trương Thị Q** và ông **Lê Quý T** là phù hợp quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung:

Bà **Trương Thị Q** và ông **Lê Quý T** tự nguyện tìm hiểu, chung sống có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét về tình trạng hôn nhân giữa bà **Q** và ông **T** thì thấy: Theo bà **Q** thì nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm với nhau, vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm với nhau, vợ chồng cãi nhau nhiều lần, tình cảm vợ chồng không còn thương yêu như trước. Cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, không có niềm tin vào nhau. Từ đó làm cho mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên trầm trọng. Hiện nay, bà **Q** và ông **T** đã sống ly thân với nhau. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc đến nhau.

Theo xác minh tại địa phương cho biết: Quá trình bà **Trương Thị Q** và ông **Lê Quý T** sinh sống tại địa phương có phát sinh mâu thuẫn, nhưng nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể thì địa phương không nắm được.

Xét thấy, mâu thuẫn xảy ra trong quan hệ vợ chồng giữa bà **Q** và ông **T** là có thật, vợ chồng cũng cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Bà **Q** và ông **T** hiện nay đã sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, không có khả năng hàn gắn tình cảm. Do vậy, mâu thuẫn hôn nhân là trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Q** là phù hợp.

Về con chung: Bà **Trương Thị Q** và ông **Lê Quý T** có 02 (hai) con chung là cháu **Lê Thị Hồng N1**, sinh ngày 07/5/2005 (đã trưởng thành) và cháu **Lê Minh Đ**, sinh ngày 05/11/2013. Bà **Q** yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Đ**, bà **Q** không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con; cháu **Đ** cũng có nguyện vọng ở cùng bà **Q**. Để tránh cuộc sống hiện tại của các con chung không bị xáo trộn, không làm ảnh hưởng đến tâm lý và việc học tập của cháu, nên cần tiếp tục giao cháu **Đ** cho bà **Q** được quyền nuôi dưỡng đến trưởng thành, bà **Q** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Trương Thị Q** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Bà **Trương Thị Q** phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều

39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19; Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Trương Thị Q** đối với ông **Lê Quý T**.

1. Về hôn nhân: Bà **Trương Thị Q** ly hôn với ông **Lê Quý T**.

2. Về con chung: Bà **Trương Thị Q** và ông **Lê Quý T** có 02 (hai) con chung là cháu **Lê Thị Hồng N1**, sinh ngày 07/5/2005 (đã trưởng thành) và cháu **Lê Minh Đ**, sinh ngày 05/11/2013. Giao cháu **Đ** cho bà **Q** được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, bà **Q** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, ông **Lê Quý T** được quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Trương Thị Q** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà **Trương Thị Q** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002451 ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố V.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tp.V;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Chi cục THADS Tp.V;
- Các đương sự;
- UBND xã M, huyện H, tỉnh Thái Bình ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Thường

